

## PHỤ LỤC

Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày 15/4/2025 của UBND xã Long Môn

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Nội dung                                                                                                                                                 | Vốn dự toán năm 2024 |                               |                             |                                          | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 01 năm2024 |                            |          |                             |                                  | Trong đó                                         |                                |                   | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------|----------|-----------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                          | Tổng dự toán         | Dự toán được kéo dài (nếu có) | Dự toán giao trong năm 2024 |                                          | Tổng số                                              | Thanh toán dự toán kéo dài |          | Thanh toán dự toán năm 2024 |                                  | Tổng kinh phí hết nhiệm vụ chi nộp trả ngân sách | Kinh phí năm trước chuyển sang | Kinh phí năm 2024 |         |
|     |                                                                                                                                                          |                      |                               | Dự toán Quốc hội/TT CP giao | Dự toán Bộ, ngành, địa phương triển khai |                                                      | Tổng số                    | Trong đó | Tổng số                     | Thanh toán khối lượng hoàn thành |                                                  |                                |                   |         |
|     | TỔNG VỐN 3 CTMTQG                                                                                                                                        | 5.758,690            | 1.963,830                     | 0,000                       | 3.794,860                                | 1.882,233                                            | 911,467                    | 911,467  | 970,7658                    | 970,766                          | 3.876,4572                                       | 1.052,363                      | 2.824,094         |         |
|     | Vốn ngân sách trung ương                                                                                                                                 | 4.814,380            | 1.563,180                     | 0,000                       | 3.251,200                                | 1.460,397                                            | 664,982                    | 664,982  | 795,415                     | 795,415                          | 3.353,983                                        | 898,198                        | 2.455,785         |         |
|     | Vốn ngân sách tỉnh                                                                                                                                       | 691,700              | 319,000                       | 0,000                       | 372,700                                  | 321,665                                              | 192,476                    | 192,476  | 129,190                     | 129,190                          | 370,035                                          | 126,524                        | 243,511           |         |
|     | Vốn ngân sách huyện                                                                                                                                      | 252,610              | 81,650                        | 0,000                       | 170,960                                  | 100,170                                              | 54,009                     | 54,009   | 46,161                      | 46,161                           | 152,440                                          | 27,641                         | 124,799           |         |
| A   | Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                                         | 4.463,760            | 1.394,400                     | 0,000                       | 3.069,360                                | 608,659                                              | 343,459                    | 343,459  | 265,200                     | 265,200                          | 3.855,1015                                       | 1.050,941                      | 2.804,161         |         |
|     | Vốn ngân sách trung ương                                                                                                                                 | 3.865,600            | 1.196,400                     | 0,000                       | 2.669,200                                | 528,917                                              | 298,459                    | 298,459  | 230,458                     | 230,458                          | 3.336,683                                        | 897,941                        | 2.438,743         |         |
|     | Vốn ngân sách tỉnh                                                                                                                                       | 426,700              | 160,000                       | 0,000                       | 266,700                                  | 59,238                                               | 34,048                     | 34,048   | 25,191                      | 25,191                           | 367,462                                          | 125,952                        | 241,510           |         |
|     | Vốn ngân sách huyện                                                                                                                                      | 171,460              | 38,000                        | 0,000                       | 133,460                                  | 20,504                                               | 10,952                     | 10,952   | 9,552                       | 9,552                            | 150,9565                                         | 27,048                         | 123,909           |         |
| 1   | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (00511)                                                                   | 995,060              | 460,000                       | 0,000                       | 535,060                                  | 0,000                                                | 0,000                      | 0,000    | 0,000                       | 0,000                            | 995,060                                          | 460,000                        | 535,060           |         |
|     | Vốn ngân sách trung ương                                                                                                                                 | 865,200              | 400,000                       |                             | 465,200                                  | 0,000                                                |                            |          |                             |                                  | 865,200                                          | 400,000                        | 465,200           |         |
|     | Ngân sách tỉnh                                                                                                                                           | 86,600               | 40,000                        |                             | 46,600                                   | 0,000                                                | 0,000                      | 0,000    | 0,000                       | 0,000                            | 86,600                                           | 40,000                         | 46,600            |         |
|     | Ngân sách huyện                                                                                                                                          | 43,260               | 20,000                        |                             | 23,260                                   | 0,000                                                | 0,000                      | 0,000    | 0,000                       | 0,000                            | 43,260                                           | 20,000                         | 23,260            |         |
| 2   | Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hoá theo chuỗi giá trị           | 3.229,050            | 873,000                       | 0,000                       | 2.356,050                                | 434,019                                              | 343,459                    | 343,459  | 90,560                      | 90,560                           | 2.795,031                                        | 529,541                        | 2.265,490         |         |
| 2.1 | Tiểu dự án 1: phát triển kinh tế nông lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân (kế hoạch năm 2022 và năm 2023) (00513) | 2.975,050            | 619,000                       | 0,000                       | 2.356,050                                | 181,120                                              | 90,560                     | 90,560   | 90,560                      | 90,560                           | 2.793,930                                        | 528,440                        | 2.265,490         |         |
|     | Vốn ngân sách trung ương                                                                                                                                 | 2.585,000            | 536,000                       |                             | 2.049,000                                | 157,005                                              | 78,417                     | 78,417   | 78,588                      | 78,588                           | 2.427,995                                        | 457,583                        | 1.970,413         |         |
|     | Ngân sách tỉnh                                                                                                                                           | 287,600              | 83,000                        |                             | 204,600                                  | 22,146                                               | 12,143                     | 12,143   | 10,004                      | 10,004                           | 265,454                                          | 70,857                         | 194,597           |         |
|     | Ngân sách huyện                                                                                                                                          | 102,450              |                               |                             | 102,450                                  | 1,969                                                | 0,000                      | 0,000    | 1,969                       | 1,969                            | 100,481                                          | 0,000                          | 100,481           |         |

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                   | Vốn dự toán năm 2024 |                               |                             |                                          | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 01 năm2024 |                            |          |                             |          | Trong đó                                         |                                |                   | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------|----------|-----------------------------|----------|--------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                            | Tổng dự toán         | Dự toán được kéo dài (nếu có) | Dự toán giao trong năm 2024 |                                          | Tổng số                                              | Thanh toán dự toán kéo dài |          | Thanh toán dự toán năm 2024 |          | Tổng kinh phí hết nhiệm vụ chi nộp trả ngân sách | Kinh phí năm trước chuyển sang | Kinh phí năm 2024 |         |
|     |                                                                                                                                                                                            |                      |                               | Dự toán Quốc hội/TT CP giao | Dự toán Bộ, ngành, địa phương triển khai |                                                      | Tổng số                    | Trong đó | Tổng số                     | Trong đó |                                                  |                                |                   |         |
|     |                                                                                                                                                                                            |                      |                               |                             |                                          |                                                      |                            |          |                             |          |                                                  |                                |                   |         |
| 2.2 | Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư (Mô hình nuôi trâu cái sinh sản) (00513) | 254,000              | 254,000                       | 0,000                       | 0,000                                    | 252,899                                              | 252,899                    | 252,899  | 0,000                       | 0,000    | 1,101                                            | 1,101                          | 0,000             |         |
|     | Vốn ngân sách trung ương                                                                                                                                                                   | 221,000              | 221,000                       |                             |                                          | 220,042                                              | 220,042                    | 220,042  | 0,000                       | 0,000    | 0,958                                            | 0,958                          | 0,000             |         |
|     | Ngân sách tỉnh                                                                                                                                                                             | 22,000               | 22,000                        |                             |                                          | 21,905                                               | 21,905                     | 21,905   | 0,000                       | 0,000    | 0,095                                            | 0,095                          | 0,000             |         |
|     | Ngân sách huyện                                                                                                                                                                            | 11,000               | 11,000                        |                             |                                          | 10,952                                               | 10,952                     | 10,952   | 0,000                       | 0,000    | 0,048                                            | 0,048                          | 0,000             |         |
| 3   | Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (00518)                                                                                    | 170,650              | 61,400                        | 0,000                       | 109,250                                  | 105,650                                              | 0,000                      | 0,000    | 105,650                     | 105,650  | 65,000                                           | 61,400                         | 3,600             |         |
|     | Vốn ngân sách trung ương                                                                                                                                                                   | 134,400              | 39,400                        |                             | 95,000                                   | 91,870                                               | 0,000                      | 0,000    | 91,870                      | 91,870   | 42,530                                           | 39,400                         | 3,130             |         |
|     | Ngân sách tỉnh                                                                                                                                                                             | 24,500               | 15,000                        |                             | 9,500                                    | 9,187                                                | 0,000                      | 0,000    | 9,187                       | 9,187    | 15,313                                           | 15,000                         | 0,313             |         |
|     | Ngân sách huyện                                                                                                                                                                            | 11,750               | 7,000                         |                             | 4,750                                    | 4,593                                                | 0,000                      | 0,000    | 4,593                       | 4,593    | 7,157                                            | 7,000                          | 0,157             |         |
| 4   | Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số ít người và nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn                                                                                           | 57,500               | 0,000                         |                             | 57,500                                   | 57,500                                               | 0,000                      | 0,000    | 57,500                      | 57,500   | 0,000                                            | 0,000                          | 0,000             |         |
| 4.1 | Tiểu dự án 02: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Mã CTMT 00519)                                                    | 57,500               | 0,000                         | 0,000                       | 57,500                                   | 57,500                                               | 0,000                      | 0,000    | 57,500                      | 57,500   | 0,000                                            | 0,000                          | 0,000             |         |
|     | Vốn ngân sách trung ương                                                                                                                                                                   | 50,000               | 0,000                         |                             | 50,000                                   | 50,000                                               | 0,000                      | 0,000    | 50,000                      | 50,000   | 0,000                                            | 0,000                          | 0,000             |         |
|     | Ngân sách tỉnh                                                                                                                                                                             | 5,000                | 0,000                         |                             | 5,000                                    | 5,000                                                | 0,000                      | 0,000    | 5,000                       | 5,000    | 0,000                                            | 0,000                          | 0,000             |         |
|     | Ngân sách huyện                                                                                                                                                                            | 2,500                | 0,000                         |                             | 2,500                                    | 2,500                                                | 0,000                      | 0,000    | 2,500                       | 2,500    | 0,000                                            | 0,000                          | 0,000             |         |
| 5   | Dự án 10: Truyền thông tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình (MCT mục tiêu 00521)       | 11,500               | 0,000                         |                             | 11,500                                   | 11,490                                               | 0,000                      | 0,000    | 11,490                      | 11,4895  | 0,011                                            | 0,000                          | 0,0105            |         |
| 5.1 | Tiểu dự án 3: Kiểm tra giám sát, đánh giá, đào tạo tập huấn và tổ chức thực hiện chương trình                                                                                              | 11,500               | 0,000                         | 0,000                       | 11,500                                   | 11,490                                               | 0,000                      | 0,000    | 11,490                      | 11,490   | 0,011                                            | 0,000                          | 0,011             |         |

| STT | Nội dung                                                                                                                                  | Vốn dự toán năm 2024 |                               |                             |                                          | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 01 năm2024 |                            |          |                             |          | Trong đó                                         |                                |                   | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------|----------|-----------------------------|----------|--------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|
|     |                                                                                                                                           | Tổng dự toán         | Dự toán được kéo dài (nếu có) | Dự toán giao trong năm 2024 |                                          | Tổng số                                              | Thanh toán dự toán kéo dài |          | Thanh toán dự toán năm 2024 |          | Tổng kinh phí hết nhiệm vụ chi nộp trả ngân sách | Kinh phí năm trước chuyển sang | Kinh phí năm 2024 |         |
|     |                                                                                                                                           |                      |                               | Dự toán Quốc hội/TT CP giao | Dự toán Bộ, ngành, địa phương triển khai |                                                      | Tổng số                    | Trong đó | Tổng số                     | Trong đó |                                                  |                                |                   |         |
|     |                                                                                                                                           |                      |                               |                             |                                          |                                                      |                            |          |                             |          |                                                  |                                |                   |         |
|     | Vốn ngân sách trung ương                                                                                                                  | 10,000               | 0,000                         |                             | 10,000                                   | 10,000                                               | 0,000                      | 0,000    | 10,000                      | 10,000   | 0,000                                            | 0,000                          | 0,0000            |         |
|     | Ngân sách tỉnh                                                                                                                            | 1,000                | 0,000                         |                             | 1,000                                    | 1,000                                                | 0,000                      | 0,000    | 1,000                       | 1,0000   | 0,000                                            | 0,000                          | 0,0000            |         |
|     | Ngân sách huyện                                                                                                                           | 0,500                | 0,000                         |                             | 0,500                                    | 0,490                                                | 0,000                      | 0,000    | 0,490                       | 0,4895   | 0,011                                            | 0,000                          | 0,0105            |         |
| B   | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới                                                                                     | 297,000              | 207,000                       | 0,000                       | 90,000                                   | 295,210                                              | 205,610                    | 205,610  | 89,600                      | 89,600   | 1,78992                                          | 1,390                          | 0,400             |         |
|     | Vốn ngân sách trung ương                                                                                                                  | 86,000               | 54,000                        | 0,000                       | 32,000                                   | 85,630                                               | 53,772                     | 53,772   | 31,858                      | 31,858   | 0,36992                                          | 0,228                          | 0,142             |         |
|     | Ngân sách tỉnh                                                                                                                            | 174,000              | 126,000                       | 0,000                       | 48,000                                   | 173,218                                              | 125,431                    | 125,431  | 47,787                      | 47,787   | 0,78200                                          | 0,569                          | 0,213             |         |
|     | Ngân sách huyện                                                                                                                           | 37,000               | 27,000                        | 0,000                       | 10,000                                   | 36,362                                               | 26,407                     | 26,407   | 9,955                       | 9,955    | 0,63800                                          | 0,593                          | 0,045             |         |
| 1   | Nội dung thành phần số 03: Nội dung 2 (Hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết sản xuất). (00493)                                                 | 207,000              | 207,000                       | 0,000                       | 0,000                                    | 205,610                                              | 205,610                    | 205,610  | 0,000                       | 0,000    | 1,38992                                          | 1,390                          | 0,000             |         |
|     | Vốn ngân sách trung ương                                                                                                                  | 54,000               | 54,000                        |                             | 0,000                                    | 53,77208                                             | 53,772                     | 53,772   | 0,000                       | 0,000    | 0,22792                                          | 0,228                          | 0,000             |         |
|     | Ngân sách tỉnh                                                                                                                            | 126,000              | 126,000                       |                             | 0,000                                    | 125,43100                                            | 125,431                    | 125,431  | 0,000                       | 0,000    | 0,56900                                          | 0,569                          | 0,000             |         |
|     | Ngân sách huyện                                                                                                                           | 27,000               | 27,000                        |                             | 0,000                                    | 26,40700                                             | 26,407                     | 26,407   | 0,000                       | 0,000    | 0,59300                                          | 0,593                          | 0,000             |         |
| 2   | Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hoá người dân thôn, bảo tồn phát huy các giá trị văn hoá truyền thống (00496) | 90,000               | 0,000                         | 0,000                       | 90,000                                   | 89,600                                               | 0,000                      | 0,000    | 89,600                      | 89,600   | 0,40000                                          | 0,000                          | 0,400             |         |
|     | Vốn ngân sách trung ương                                                                                                                  | 32,000               | 0,000                         |                             | 32,000                                   | 31,858                                               | 0,000                      | 0,000    | 31,858                      | 31,858   | 0,14200                                          | 0,000                          | 0,142             |         |
|     | Ngân sách tỉnh                                                                                                                            | 48,000               | 0,000                         |                             | 48,000                                   | 47,787                                               | 0,000                      | 0,000    | 47,787                      | 47,787   | 0,21300                                          | 0,000                          | 0,213             |         |
|     | Ngân sách huyện                                                                                                                           | 10,000               | 0,000                         |                             | 10,000                                   | 9,955                                                | 0,000                      | 0,000    | 9,955                       | 9,955    | 0,04500                                          | 0,000                          | 0,045             |         |
| C   | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững                                                                                        | 997,930              | 362,430                       |                             | 635,500                                  | 978,364                                              | 362,398                    | 362,398  | 615,966                     | 615,966  | 19,5658                                          | 0,032                          | 19,534            |         |
|     | Vốn ngân sách trung ương                                                                                                                  | 862,780              | 312,780                       | 0,000                       | 550,000                                  | 845,851                                              | 312,751                    | 312,751  | 533,100                     | 533,100  | 16,9296                                          | 0,029                          | 16,901            |         |
|     | Ngân sách tỉnh                                                                                                                            | 91,000               | 33,000                        | 0,000                       | 58,000                                   | 89,209                                               | 32,997                     | 32,997   | 56,212                      | 56,212   | 1,7910                                           | 0,003                          | 1,788             |         |
|     | Ngân sách huyện                                                                                                                           | 44,150               | 16,650                        | 0,000                       | 27,500                                   | 43,305                                               | 16,650                     | 16,650   | 26,655                      | 26,655   | 0,8452                                           | 0,000                          | 0,845             |         |
| 1   | Dự án2: Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo.(00472)                                                                        | 601,000              | 0,000                         | 0,000                       | 601,000                                  | 581,543                                              | 0,000                      | 0,000    | 581,543                     | 581,543  | 19,458                                           | 0,000                          | 19,458            |         |
|     | Vốn ngân sách trung ương                                                                                                                  | 520,000              | 0,000                         |                             | 520,000                                  | 503,1655                                             | 0,000                      | 0,000    | 503,166                     | 503,1655 | 16,835                                           | 0,000                          | 16,835            |         |
|     | Ngân sách tỉnh                                                                                                                            | 55,000               | 0,000                         |                             | 55,000                                   | 53,2190                                              | 0,000                      | 0,000    | 53,219                      | 53,2190  | 1,781                                            | 0,000                          | 1,781             |         |
|     | Ngân sách huyện                                                                                                                           | 26,000               | 0,000                         |                             | 26,000                                   | 25,1580                                              | 0,000                      | 0,000    | 25,158                      | 25,1580  | 0,842                                            | 0,000                          | 0,842             |         |
| 2   | Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng                                                                                 | 362,430              | 362,430                       | 0,000                       | 0,000                                    | 362,398                                              | 362,398                    | 362,398  | 0,000                       | 0,000    | 0,032                                            | 0,032                          | 0,000             |         |
|     | Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp. (00473)                                                              | 362,430              | 362,430                       | 0,000                       | 0,000                                    | 362,398                                              | 362,398                    | 362,398  | 0,000                       | 0,000    | 0,032                                            | 0,032                          | 0,000             |         |
|     | Vốn ngân sách trung ương                                                                                                                  | 312,780              | 312,780                       |                             | 0,000                                    | 312,751                                              | 312,751                    | 312,751  | 0,000                       |          | 0,029                                            | 0,029                          | 0,000             |         |
|     | Ngân sách tỉnh                                                                                                                            | 33,000               | 33,000                        |                             | 0,000                                    | 32,997                                               | 32,997                     | 32,997   | 0,000                       | 0,000    | 0,003                                            | 0,003                          | 0,000             |         |
|     | Ngân sách huyện                                                                                                                           | 16,650               | 16,650                        |                             | 0,000                                    | 16,650                                               | 16,650                     | 16,650   | 0,000                       |          | 0,000                                            | 0,000                          | 0,000             |         |

| STT | Nội dung                                                      | Vốn dự toán năm 2024 |                               |                             |                                          | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 01 năm2024 |                            |          |                             |          | Trong đó                                         |                                |                   | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------|----------|-----------------------------|----------|--------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|
|     |                                                               | Tổng dự toán         | Dự toán được kéo dài (nếu có) | Dự toán giao trong năm 2024 |                                          | Tổng số                                              | Thanh toán dự toán kéo dài |          | Thanh toán dự toán năm 2024 |          | Tổng kinh phí hết nhiệm vụ chi nộp trả ngân sách | Kinh phí năm trước chuyển sang | Kinh phí năm 2024 |         |
|     |                                                               |                      |                               | Dự toán Quốc hội/TT CP giao | Dự toán Bộ, ngành, địa phương triển khai |                                                      | Tổng số                    | Trong đó | Tổng số                     | Trong đó |                                                  |                                |                   |         |
|     |                                                               |                      |                               |                             |                                          |                                                      |                            |          |                             |          |                                                  |                                |                   |         |
| 3   | Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá chương trình  | 34,500               | 0,000                         | 0,000                       | 34,500                                   | 34,424                                               | 0,000                      | 0,000    | 34,424                      | 34,424   | 0,076                                            | 0,000                          | 0,076             |         |
| 3.1 | Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình(00477) | 34,500               | 0,000                         | 0,000                       | 34,500                                   | 34,424                                               | 0,000                      | 0,000    | 34,424                      | 34,424   | 0,076                                            | 0,000                          | 0,076             |         |
|     | Vốn ngân sách trung ương                                      | 30,000               | 0,000                         |                             | 30,0000                                  | 29,9340                                              | 0,000                      | 0,000    | 29,934                      | 29,9340  | 0,066                                            | 0,000                          | 0,066             |         |
|     | Ngân sách tỉnh                                                | 3,000                | 0,000                         |                             | 3,0000                                   | 2,9930                                               | 0,000                      | 0,000    | 2,993                       | 2,9930   | 0,007                                            | 0,000                          | 0,007             |         |
|     | Ngân sách huyện                                               | 1,500                | 0,000                         |                             | 1,5000                                   | 1,4968                                               | 0,000                      | 0,000    | 1,497                       | 1,4968   | 0,003                                            | 0,000                          | 0,003             |         |

|               |                |           |
|---------------|----------------|-----------|
| 3.855.101.500 | 3.855,102      |           |
| 3.336.683.440 | 3.336,683      |           |
| 367.461.560   | 367,462        |           |
| 150.956.500   | 995,060        |           |
| 865.200.000   | 865,200        |           |
| 86.600.000    | 86,600         |           |
| 43.260.000    | 43,260         |           |
| 2.795.031.000 | 2.795,031      | 2.975,050 |
| 2.793.930.000 | 90.560.000,000 | 3.229,050 |
| 2.427.995.440 | 2.427,995      |           |
| 265.453.560   | 265,454        |           |
| 98.560.000    | 100,481        |           |

|           |       |
|-----------|-------|
| 1.101.000 | 1,101 |
|-----------|-------|

|         |       |
|---------|-------|
| 958.000 | 0,958 |
| 95.000  | 0,095 |
| 48.000  | 0,048 |

|            |        |
|------------|--------|
| 65.000.000 | 65,000 |
|------------|--------|

|            |        |
|------------|--------|
| 42.530.000 | 42,530 |
| 15.313.000 | 15,313 |
| 7.157.000  | 7,157  |

|   |       |
|---|-------|
| 0 | 0,000 |
|---|-------|

|   |       |
|---|-------|
| 0 | 0,000 |
|---|-------|

|   |       |
|---|-------|
| 0 | 0,000 |
| 0 | 0,000 |
| 0 | 0,000 |

|        |       |
|--------|-------|
| 10.500 | 0,011 |
|--------|-------|

|        |       |
|--------|-------|
| 10.500 | 0,011 |
|--------|-------|

3,600

0,0105

|       |             |                 |                |          |       |                      |
|-------|-------------|-----------------|----------------|----------|-------|----------------------|
|       | 0           | 0,000           |                |          |       | 10500                |
|       | 0           | 0,000           |                |          |       |                      |
|       | 10.500      | 0,011           |                |          |       |                      |
|       | 1.789.920   | 1,790           |                |          |       |                      |
|       | 0           | 369.920         |                |          |       |                      |
|       | 1           | 782.000         |                |          |       |                      |
|       | 1.389.920   | #####           |                |          |       |                      |
|       |             | 0,228           |                |          |       |                      |
| #REF! |             | 0,569           |                |          |       |                      |
|       |             | 0,593           |                |          |       |                      |
|       | 90.000.000  | 89.600.000,000  | 400.000        | 0,400    |       |                      |
|       | 32.000.000  | 31.858.000,000  | 142.000        | 0,142    | 0,142 |                      |
|       | 48.000.000  | 47.787.000,000  | 213.000        | 0,213    |       |                      |
|       | 47.787.000  | 0,045           | 47.786.999,955 | 47,787   |       |                      |
|       | 213.000     | 19,566          | 212.980,434    | 0,213    |       |                      |
|       | 0           | 16,930          |                |          |       |                      |
|       |             | 1,791           |                |          |       |                      |
|       | 19.565.800  | 19,458          |                |          |       | 19,4575              |
|       | 16.834.500  | 16,835          |                |          |       | 503.165.500 19457500 |
|       | 16.834.500  | 1,781           |                |          |       | 53.219.000           |
|       | 1.781.000   | 0,842           |                |          |       | 25.158.000           |
|       | 842.000     | 0,032           |                |          |       | 0,032                |
|       | 32.100      | 362.398.000,000 | -362.365.900   | -362,366 |       | 32100                |
|       | 312.780.100 | 312.751.000,000 | 29.100         | 0,029    |       |                      |
| #REF! |             | 32.997.000,000  | #REF!          | #REF!    |       |                      |
|       |             | 0,000           |                |          |       |                      |

76.200

0,076

**0,0762**

0,076

76200

30.000.000 29.934.000,000

66.000

0,066

29.934.000

|           |               |
|-----------|---------------|
| 3.000.000 | 2.993.000,000 |
|-----------|---------------|

7.000

0,007

2.993.000

|           |               |
|-----------|---------------|
| 1.500.000 | 1.496.800,000 |
|-----------|---------------|

3.200

0,003

1.496.800

**2.793,930**

*2.793,930*